

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÁ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Bùi Huy Thành	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hải Long	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
	Phó giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Huy Thành
Giám đốc

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Số: 47/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2024, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.699.762.533	671.628.959.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	92.664.874.209	245.644.092.556
1. Tiền	111		6.864.874.209	65.596.390.427
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.800.000.000	180.047.702.129
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.715.891.733	203.424.815.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	345.898.650.093	199.030.458.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.457.994.479	2.486.580.755
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		359.247.161	1.907.776.658
IV. Hàng tồn kho	140		20.422.590.130	21.322.139.098
1. Hàng tồn kho	141	8	20.422.590.130	21.322.139.098
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.896.406.461	1.237.911.813
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489.386.417	388.650.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.407.020.044	849.261.488
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.015.762.864.597	3.268.955.974.082
I. Tài sản cố định	220	12	2.972.328.274.348	3.230.384.518.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.972.328.274.348	3.230.384.518.549
- Nguyên giá	222		5.897.151.831.242	5.870.845.108.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.924.823.556.894)	(2.640.460.590.153)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.916.615.968	32.344.044.404
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	37.916.615.968	32.344.044.404
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.517.974.281	6.227.411.129
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.517.974.281	6.227.411.129
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.481.462.627.130	3.940.584.933.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		254.548.282.453	582.891.655.393
I. Nợ ngắn hạn	310		163.622.258.490	365.337.595.236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	23.646.071.048	8.713.261.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.816.915
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.217.485.264	9.365.743.037
4. Phải trả người lao động	314		14.641.017.253	14.370.041.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	5.263.914.689	11.600.207.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	7.552.611.906	18.418.505.932
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	88.591.084.002	296.625.037.971
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		123.163.779	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.586.910.549	6.242.980.699
II. Nợ dài hạn	330		90.926.023.963	217.554.060.157
1. Phải trả dài hạn khác	337	11	490.652.152	418.946.277
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	90.435.371.811	217.135.113.880
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.226.914.344.677	3.357.693.277.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	3.226.914.344.677	3.357.693.277.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.551.901.463	12.204.520.935
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		739.054.558.475	928.180.872.075
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		502.532.436.547	344.707.066.794
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		236.522.121.928	583.473.805.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.481.462.627.130	3.940.584.933.142

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	748.752.815.653	1.175.592.436.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		748.752.815.653	1.175.592.436.552
4. Giá vốn hàng bán	11	18	445.653.424.780	467.528.992.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		303.099.390.873	708.063.443.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	13.865.433.074	6.672.303.178
7. Chi phí tài chính	22	20	34.255.995.726	72.047.817.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.327.955.977	69.102.980.265
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	33.364.926.312	28.053.101.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		249.343.901.909	614.634.828.165
11. Thu nhập khác	31		160.682.578	55.120.310
12. Chi phí khác	32		293.638.309	283.344.012
13. Lợi nhuận khác	40		(132.955.731)	(228.223.702)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		249.210.946.178	614.406.604.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	12.688.824.250	30.932.799.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		236.522.121.928	583.473.805.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.005	2.419

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

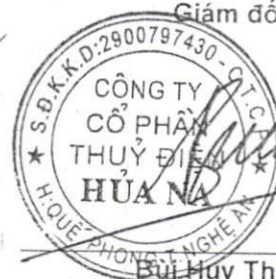
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà



Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	249.210.946.178	614.406.604.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	284.509.042.077	284.191.159.958
- Các khoản dự phòng	03	123.163.779	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.960.496.778)	(6.672.303.178)
- Chi phí lãi vay	06	33.827.955.977	70.602.980.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	553.710.611.233	962.528.441.508
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(149.007.241.621)	(60.320.776.423)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	1.608.985.816	4.330.329.369
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.661.517.089)	(8.995.370.444)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(100.736.092)	827.712.428
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.395.499.885)	(70.972.089.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.392.069.878)	(24.332.369.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	22.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.710.915.486)	(6.469.676.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	334.051.616.998	796.618.800.244
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(16.010.488.085)	(24.004.073.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	95.063.704	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	255.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.023.839.999	5.687.708.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	199.108.415.618	(218.316.365.443)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.790.830.519	18.824.839.297
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(369.024.526.557)	(522.091.907.371)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(350.905.554.925)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(686.139.250.963)	(503.267.068.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(152.979.218.347)	75.035.366.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	245.644.092.556	170.608.725.829
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	92.664.874.209	245.644.092.556

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà



Bùi Huy Thành

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Từ ngày 12/01/2024, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 117 người (tại ngày 31/12 2022 là 116 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, mua bán điện năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định khắc phục sự cố có giá trị lớn và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm tài chính do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hủa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được ghi nhận dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 48 tháng và phân bổ đều cho số tháng thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dự phòng phải trả.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt tính trong giá quyết toán hàng tháng với Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng chung Tổng Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	175.082.652	27.661.377
Tiền gửi ngân hàng	6.689.791.557	65.568.729.050
Các khoản tương đương tiền (*)	85.800.000.000	180.047.702.129
Cộng	92.664.874.209	245.644.092.556

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất từ 2,3%/năm đến 4,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	345.887.497.962	199.025.954.761
Các khách hàng khác	11.152.131	4.503.419
Cộng	345.898.650.093	199.030.458.180

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng & Kiểm định Anh Phương	475.204.938	-
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	898.923.545	411.466.380
Công ty Cổ phần Đại Tam Sơn	980.704.896	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	323.301.900	323.301.900
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Trường An	326.212.866	52.007.602
Các nhà cung cấp khác	1.453.646.334	1.699.804.873
Cộng	4.457.994.479	2.486.580.755

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.421.090.130	-	21.306.265.278	-
Công cụ, dụng cụ	1.500.000	-	15.873.820	-
Cộng	20.422.590.130	-	21.322.139.098	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện	35.433.004.894	28.207.648.414
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.641.076.357	1.295.982.054
Chi phí xây dựng khác	842.534.717	2.840.413.936
Cộng	37.916.615.968	32.344.044.404

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay dự trả	3.654.499.703	8.565.765.897
Chi phí phải trả nhà thầu	1.058.963.062	2.295.659.495
Chi phí phải trả khác	550.451.924	738.781.978
Cộng	5.263.914.689	11.600.207.370

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.552.611.906	18.418.505.932
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	5.057.397.009	17.740.098.787
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	175.012.939	92.302.484
Cổ tức phải trả	1.942.760.075	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	377.441.883	586.104.661
Dài hạn	490.652.152	418.946.277
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	490.652.152	418.946.277
Cộng	8.043.264.058	18.837.452.209

(*) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	4.510.171.312.619	1.344.127.123.215	10.283.182.325	6.263.490.543	-	5.870.845.108.702
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.558.491.017	20.598.601.523	-	-	-	25.157.092.540
Mua trong năm	42.500.000	30.909.091	1.459.431.818	75.759.091	85.000.000	1.693.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(543.970.000)	-	-	(543.970.000)
Tại ngày 31/12/2023	4.514.772.303.636	1.364.756.633.829	11.198.644.143	6.339.249.634	85.000.000	5.897.151.831.242
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	1.796.566.628.420	831.982.168.261	6.474.029.621	5.437.763.851	-	2.640.460.590.153
Khấu hao trong năm	183.834.974.859	100.137.942.357	554.829.691	366.581.498	12.608.336	284.906.936.741
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(543.970.000)	-	-	(543.970.000)
Tại ngày 31/12/2023	1.980.401.603.279	932.120.110.618	6.484.889.312	5.804.345.349	12.608.336	2.924.823.556.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	2.713.604.684.199	512.144.954.954	3.809.152.704	825.726.692	-	3.230.384.518.549
Tại ngày 31/12/2023	2.534.370.700.357	432.636.523.211	4.713.754.831	534.904.285	72.391.664	2.972.328.274.348
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	7.040.481.342	3.266.951.067	4.320.642.598	5.090.152.509	-	19.718.227.516

Như đã trình bày ở thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	298.938.239	298.938.239	-	-
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	2.201.709.735	2.201.709.735	1.113.918.596	1.113.918.596
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	11.710.183.142	11.710.183.142	541.714.000	541.714.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Thuận Phong	1.277.813.910	1.277.813.910	-	-
Các nhà cung cấp khác	8.157.426.022	8.157.426.022	7.057.629.264	-
Cộng	<u>23.646.071.048</u>	<u>23.646.071.048</u>	<u>8.713.261.860</u>	<u>1.655.632.596</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.239.441.338	64.239.441.338	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.315.541.501	12.688.824.250	17.392.069.878	4.612.295.873
Thuế thu nhập cá nhân	50.201.536	3.517.255.610	2.868.229.215	699.227.931
Thuế tài nguyên nước	-	57.320.813.909	57.320.813.909	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	-	28.633.342.464	22.727.381.004	5.905.961.460
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	9.365.469.000	9.365.469.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	234.500.001	234.500.001	-
Cộng	<u>9.365.743.037</u>	<u>175.999.646.572</u>	<u>174.147.904.345</u>	<u>11.217.485.264</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	88.591.084.002	296.625.037.971
Vay ngắn hạn (15.1)	11.724.360.938	-
Vay dài hạn đến hạn trả (15.1)	76.866.723.064	147.125.037.971
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	149.500.000.000
Dài hạn	90.435.371.811	217.135.113.880
Vay dài hạn (15.2)	90.435.371.811	217.135.113.880
Cộng	<u>179.026.455.813</u>	<u>513.760.151.851</u>

15.1 Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	33.790.830.519	22.066.469.581	11.724.360.938	11.724.360.938
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	-	-	33.790.830.519	22.066.469.581	11.724.360.938	11.724.360.938
Vay dài hạn đến hạn trả	147.125.037.971	147.125.037.971	126.699.742.069	196.958.056.976	76.866.723.064	76.866.723.064
Ngân hàng TMCP An Bình (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	18.398.359.411	18.398.359.411	20.545.086.717	22.076.723.064	16.866.723.064	16.866.723.064
Ngân hàng TMCP Quân đội	32.774.678.560	32.774.678.560	28.163.536.376	60.938.214.936	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.952.000.000	35.952.000.000	17.991.118.976	53.943.118.976	-	-
Cộng	<u>147.125.037.971</u>	<u>147.125.037.971</u>	<u>160.490.572.588</u>	<u>219.024.526.557</u>	<u>88.591.084.002</u>	<u>88.591.084.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15.2 Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình (2)	124.984.560.000	124.984.560.000	-	60.000.000.000	64.984.560.000	64.984.560.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (3)	45.995.898.528	45.995.898.528	-	20.545.086.717	25.450.811.811	25.450.811.811
Ngân hàng TMCP Quân đội	28.163.536.376	28.163.536.376	-	28.163.536.376	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.991.118.976	17.991.118.976	-	17.991.118.976	-	-
Cộng	217.135.113.880	217.135.113.880	-	126.699.742.069	90.435.371.811	90.435.371.811

Thông tin các hợp đồng vay của Công ty như sau:

TT	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Lãi suất tại	
						31/12/2023	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	05/2023/HĐHM/V CB-HUANA ngày 16/11/2023	40,00	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	4,50%	Không có tài sản đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	124.12/HĐTD/II ngày 17/12/2012	20,00	Thanh toán các chi phí thi công của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hòa Na	Từ năm 2015 đến năm 2024	8,00%	Máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
		182/16/TD-TT/II ngày 21/01/2016	104,98	Tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau khi điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na	Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2026	7,00%	Giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
(3)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	MMD2021133925 90/HĐTD ngày 25/05/2021	42,32	Trả nợ nhà thầu, thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (dự án thủy điện Hòa Na)	60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên	8,10%	Bảo lãnh thanh toán của TCT điện lực Dầu khí Việt Nam và các tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ nợ tại Techcombank

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.318.667.089	352.337.056.794	2.781.963.608.622
Lãi trong năm	-	-	-	583.473.805.281	583.473.805.281
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.629.990.000)	(7.629.990.000)
Giảm khác	-	-	(114.146.154)	-	(114.146.154)
Tại ngày 01/01/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	12.204.520.935	928.180.872.075	3.357.693.277.749
Lãi trong năm	-	-	-	236.522.121.928	236.522.121.928
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	58.347.380.528	(58.347.380.528)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(13.675.140.000)	(13.675.140.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(777.600.000)	(777.600.000)
Chi cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Tại ngày 31/12/2023	2.352.322.103.444	64.985.781.295	70.551.901.463	739.054.558.475	3.226.914.344.677

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 26/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	2.352.322.100.000	100%	2.352.322.100.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	235.232.210	235.232.210
- Cổ phiếu phổ thông	235.232.210	235.232.210
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	661.994.144.806	1.059.121.978.475
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	86.758.670.847	116.470.458.077
Cộng	<u>748.752.815.653</u>	<u>1.175.592.436.552</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	358.894.753.933	351.058.534.588
Thuế tài nguyên nước, thuế bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác mặt nước	86.758.670.847	116.470.458.077
Cộng	<u>445.653.424.780</u>	<u>467.528.992.665</u>

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.865.433.074	6.672.303.178
Cộng	<u>13.865.433.074</u>	<u>6.672.303.178</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.327.955.977	69.102.980.265
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	271.762.035	1.444.836.880
Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	500.000.000	1.500.000.000
Chi phí tài chính khác	156.277.714	-
Cộng	<u>34.255.995.726</u>	<u>72.047.817.145</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	21.672.690.571	19.143.772.671
Chi phí vật liệu quản lý	883.849.996	712.650.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.373.057.275	1.356.883.751
Thuế, phí và lệ phí	82.445.696	4.065.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.643.555.634	2.384.741.538
Chi phí khác bằng tiền	6.709.327.140	4.450.987.814
Cộng	33.364.926.312	28.053.101.755

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.801.939.482	11.754.973.293
Chi phí nhân công	51.650.958.999	49.363.012.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.509.042.077	284.191.159.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.518.474.276	21.194.094.406
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp	86.758.670.847	116.470.458.077
Chi phí khác bằng tiền	17.779.265.411	12.608.396.071
Cộng	479.018.351.092	495.582.094.420

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	249.210.946.178	614.406.604.463
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	4.425.787.468	4.229.814.627
Thu nhập chịu thuế	253.636.733.646	618.636.419.090
- Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	25.363.673.365	61.863.641.909
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(12.681.836.683)	(30.931.820.955)
- Thuế TNDN bổ sung của các năm trước	6.987.568	978.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.688.824.250	30.932.799.182

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.522.121.928	583.473.805.281
Trừ: quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.452.740.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	236.522.121.928	569.021.065.281
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.005	2.419

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 26/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh, Công ty có giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	271.762.035	1.444.836.880
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.144.066.045	1.385.750.526
Mua hàng		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.119.207.794	907.185.369

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	1.148.764.495	1.175.607.678
Ông Lê Hải Long	Ủy viên HĐQT	137.111.111	101.000.000
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên HĐQT	137.111.111	101.000.000
Ông Trịnh Bảo Ngọc	Giám đốc, ủy viên HĐQT	-	1.185.471.777
Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc, ủy viên HĐQT	1.098.987.573	1.071.387.348
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	1.067.795.747	1.072.208.621
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	1.033.879.540	1.037.916.555
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	1.033.985.950	801.254.210
Cộng		5.657.635.527	6.545.846.188

27. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong năm là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Võ Trung Chính	Trưởng ban kiểm soát	1.007.437.695	270.202.645
Bà Trần Thị Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	-	770.032.622
Ông Văn Tuấn Thạch	Thành viên Ban Kiểm soát	50.755.556	74.000.000
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên Ban Kiểm soát	44.800.000	-
Bà Lê Văn Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	101.555.556	3.818.182
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	-	70.181.818
Cộng		1.204.548.807	1.188.235.266

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....7642.....số.....3.....SCT/BS

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Ngày lập **05-03-2025**

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG VĂN CHUNG

Nguyễn Phan Mạnh Hiền

Trần Thị Thu Hà

Bùi Huy Thành

CÔNG CHỨNG

HOÀNG VĂN CHUNG

TP. VINH

NGHỆ AN

Hoàng Văn Chung



Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

